

## MEASURING WELL-BEING FOR STUDENTS AT UNIVERSITIES IN DA NANG, VIET NAM

**Dinh Thi Thi, Le Thai Phuong\***

*Da Nang Architecture University*

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<b>Received:</b> 18/12/2021	The study aims to build a sense of well-being on the scale of students' perceived happiness at universities in Da Nang city. It was based on the PERMA model of sense of well-being. A total of 546 students from the universities in Da Nang participated in this survey. Data were processed by SPSS 20 and AMOS 20. The results have demonstrated that the structure of well-being is similar to previous studies. It consists of five main factors, including: positive emotions, engagement, relationships, meaning, and accomplishment. This shows that the PERMA model of well-being is suitable for many different types of objects and in different cultural contexts. Besides that, the study has demonstrated that students' perception of happiness at universities in Da Nang is quite high, and there was no difference in perceived happiness by gender or among students at universities, but there was a difference in students across the academic years.
<b>Revised:</b> 28/12/2021	
<b>Published:</b> 28/12/2021	
<b>KEYWORDS</b>	
Well-being	
Student	
University	
PERMA	
Da Nang	

## ĐO LƯỜNG CẢM NHẬN HẠNH PHÚC CỦA SINH VIÊN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG, VIỆT NAM

**Đinh Thị Thi, Lê Thái Phụng\***

*Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng*

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
<b>Ngày nhận bài:</b> 18/12/2021	Nghiên cứu nhằm xây dựng thang đo cảm nhận hạnh phúc của sinh viên tại các trường Đại học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng dựa trên mô hình cảm nhận hạnh phúc PERMA. Tổng cộng có 546 sinh viên tham gia khảo sát thuộc các trường Đại học tại Đà Nẵng. Dữ liệu được xử lý bằng SPSS 20 và AMOS 20. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc của cảm nhận hạnh phúc tương tự như những nghiên cứu trước; gồm 5 thành tố chính là cảm xúc tích cực (positive emotions), sự gắn kết (engagement), mối quan hệ (relationships), ý nghĩa (meaning) và thành tựu (accomplishment). Điều này thể hiện rằng mô hình cảm nhận hạnh phúc PERMA có khả năng phù hợp với nhiều dạng khác thể và trong các bối cảnh văn hóa khác nhau. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy cảm nhận hạnh phúc của sinh viên tại các trường Đại học tại Đà Nẵng khá cao; không có sự khác biệt về mức độ cảm nhận hạnh phúc theo giới tính hay ở sinh viên các Trường nhưng có sự khác biệt ở sinh viên các năm học.
<b>Ngày hoàn thiện:</b> 28/12/2021	
<b>Ngày đăng:</b> 28/12/2021	
<b>TỪ KHÓA</b>	
Cảm nhận hạnh phúc	
Sinh viên	
Đại học	
PERMA	
Đà Nẵng	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.5359>

\* Corresponding author. Email: [phuonglt@dau.edu.vn](mailto:phuonglt@dau.edu.vn)

## 1. Đặt vấn đề

Hạnh phúc là mục tiêu và động lực thúc đẩy của mỗi cá nhân trong cuộc sống. Chính vì thế hạnh phúc đã trở thành đối tượng nghiên cứu, thảo luận của nhiều ngành như triết học, xã hội học, tâm lý học và cả kinh tế học. Cảm nhận hạnh phúc (CNHP) được tiếp cận theo hai cách truyền thống là CNHP thụ hưởng (hedonic well-being) và CNHP bản chất (eudaimonic well-being) [1].

CNHP thụ hưởng còn được gọi là CNHP chủ quan (subjective well-being) và được tạo thành bởi 3 yếu tố là sự hài lòng trong cuộc sống, sự hiện diện của những ảnh hưởng tích cực và sự vắng mặt của những ảnh hưởng tiêu cực [2]. Một người thường xuyên trải qua những cảm xúc tích cực, ít gặp phải những cảm xúc tiêu cực và hài lòng khi đánh giá về cuộc sống của mình nghĩa là họ đang có CNHP chủ quan cao [3].

CNHP bản chất tập trung vào nhu cầu của con người. Nó xuất phát từ việc cho rằng con người có những nhu cầu tâm lý như cảm giác ý nghĩa trong cuộc sống của họ, quyền tự chủ, sự kết nối với người khác. Nếu những nhu cầu được đáp ứng thì cá nhân có thể đạt được cảm giác hạnh phúc. Một đại diện tiêu biểu của cách tiếp cận hạnh phúc bản chất là Carol Ryff đã cho rằng hạnh phúc không chỉ là có được niềm vui mà còn là sự nỗ lực vươn lên để hoàn thiện bản thân, khiến cho những tiềm năng thật sự của bản thân được phát triển [4]. Hạnh phúc bắt nguồn từ việc xác định các kỹ năng, năng lực và điểm mạnh của bản thân; sau đó trau dồi nó để giúp thế giới trở nên tốt đẹp hơn [5].

CNHP bản chất và CNHP thụ hưởng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau nhưng cũng có sự khác biệt. Trong khi CNHP thụ hưởng liên quan đến sự hưởng thụ cảm xúc tích cực, tránh xa những cảm xúc tiêu cực thì cảm nhận hạnh phúc bản chất lại liên quan đến sự nỗ lực vượt qua thử thách [6]. CNHP bản chất nhấn mạnh rằng mọi người cần phải thỏa mãn nhiều nhu cầu khác nhau để được hạnh phúc ngoài nhu cầu trải nghiệm hạnh phúc và tránh những cảm xúc tiêu cực. Các hành vi không tốt như sử dụng ma túy hay tham gia những hoạt động thiếu đạo đức không thể dẫn đến hạnh phúc thực sự vì cá nhân không thỏa mãn được các nhu cầu như nhu cầu kết nối với người khác hay sự ý nghĩa của cuộc sống. Từ những phân tích này, tác giả đồng ý với quan điểm của Seligman khi xem CNHP là sự hiện diện của năm yếu tố chính gồm cảm xúc tích cực (positive emotions), sự gắn kết (engagement), mối quan hệ (relationships), ý nghĩa (meaning) và thành tựu (accomplishment); các yếu tố được đo lường bởi mô hình PERMA [7]. Mô hình PERMA về CNHP có thể coi là sự kết hợp của hai cách tiếp cận CNHP vì ảnh hưởng tích cực là yếu tố đầu tiên trong năm yếu tố của mô hình.

Đối với sinh viên, thời gian theo học tại trường đại học là một giai đoạn quan trọng và nhiều thách thức bởi sự chuyển tiếp từ môi trường phổ thông sang môi trường đại học. Sinh viên phải chủ động nhiều hơn trong cuộc sống cũng như trong học tập; phải tiếp nhận một khối kiến thức lớn; phải đối mặt với những mối quan hệ xã hội và những quan niệm mới về nghề nghiệp... Do đó, vấn đề tâm lý của sinh viên, đặc biệt là CNHP của sinh viên đã được nhiều tác giả trên thế giới và trong nước quan tâm [8]-[10]. Hầu hết các nghiên cứu đều sử dụng năm khía cạnh chính của hạnh phúc theo mô hình PERMA [11]-[17]. Một số nghiên cứu gần đây còn quan tâm đến CNHP của sinh viên trong tình hình COVID-19 [18]-[20].

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về CNHP của sinh viên còn hạn chế về số lượng và phương pháp nghiên cứu. Các nghiên cứu chủ yếu Việt hóa thang đo CNHP để đánh giá thực trạng CNHP của sinh viên trong bối cảnh gia đình, nhà trường và các yếu tố ảnh hưởng [21]. Chính vì vậy, nghiên cứu này nhằm xây dựng thang đo CNHP của sinh viên thông qua việc thích ứng thang đo PERMA đối với khách thể là sinh viên các trường Đại học tại thành phố Đà Nẵng. Điều này sẽ góp thêm vào nền tảng lý luận về CNHP nói chung và CNHP của sinh viên nói riêng. Ngoài ra, nghiên cứu cũng thực hiện đánh giá CNHP của sinh viên các trường Đại học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Kết quả nghiên cứu sẽ định hướng cho các trường Đại học nâng cao hơn nữa CNHP của sinh viên.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Thang đo lường

Nghiên cứu kế thừa thang đo PERMA do Butler và Kern phát triển [17]. Cảm nhận hạnh phúc được đo lường qua 5 khía cạnh là cảm xúc tích cực (positive emotions), sự gắn kết (engagement),

mối quan hệ (relationships), ý nghĩa (meaning) và thành tựu (accomplishment). Thang đo Likert 11 mức độ được sử dụng (từ 0 - Không bao giờ đến 10 – Luôn luôn).

Để thang đo đảm bảo nội dung khi chuyển từ tiếng Anh sang tiếng Việt và phù hợp với khách thể là sinh viên, tác giả thực hiện xây dựng thang đo theo 4 bước. Bước 1: Dịch từ tiếng Anh sang Việt bởi hai người độc lập. Bước 2: Điều chỉnh các câu hỏi. Bước 3: Khảo sát thử 10 sinh viên để kiểm tra mức độ hiểu của sinh viên đối với các câu hỏi. Bước 4: Hoàn thiện thang đo.

Thang đo sau khi hoàn thiện được trình bày cụ thể ở Bảng 1.

**Bảng 1.** Thang đo cảm nhận hạnh phúc của sinh viên

Thang đo	Mã hóa
<b>Cảm xúc tích cực</b>	<b>P</b>
Khi học ở trường Đại học, bạn có thường xuyên cảm thấy vui vẻ không ?	PM1
Khi học ở trường Đại học, bạn có thường xuyên cảm thấy phấn chấn không ?	PM2
Bạn có cảm thấy hài lòng khi học ở trường Đại học không ?	PM3
<b>Sự gắn kết</b>	<b>E</b>
Bạn có thường xuyên dành nhiều tâm sức cho việc học ở Trường Đại học không ?	EN1
Bạn có cảm thấy hứng thú với việc học ở Trường Đại học không ?	EN2
Bạn có thường xuyên bị cuốn vào việc học đến quên cả thời gian không ?	EN3
<b>Mối quan hệ</b>	<b>R</b>
Ở Trường Đại học, bạn có thường xuyên nhận được sự giúp đỡ của người khác khi bạn cần không?	RE1
Ở trường Đại học, bạn có cảm thấy được quan tâm không ?	RE2
Bạn có hài lòng với các mối quan hệ cá nhân ở Trường Đại học không ?	RE3
<b>Ý nghĩa</b>	<b>M</b>
Bạn có thường xuyên cảm thấy bản thân sống có định hướng và có ý nghĩa không ?	ME1
Bạn có nghĩ việc học Đại học của mình tạo ra được giá trị cho cuộc sống không ?	ME2
Bạn có nghĩ bản thân đã phát triển đúng mục tiêu đặt ra không ?	ME3
<b>Thành tựu</b>	<b>A</b>
Khi học ở trường, bạn có cảm thấy mình thường xuyên tiến bộ không ?	AC1
Bạn có thường xuyên đạt được những mục tiêu học tập đề ra không ?	AC2
Bạn có thường xuyên hoàn thành trách nhiệm học tập của mình không ?	AC3

(Nguồn: Điều chỉnh từ thang đo PERMA của Butler và Kern [17])

## 2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện dựa trên tiêu chí là tính dễ tiếp cận. Việc khảo sát được thực hiện bằng hai hình thức là khảo sát trực tiếp và khảo sát trực tuyến bằng Google Form. Đối tượng khảo sát là sinh viên của các trường đại học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Về cỡ mẫu của nghiên cứu, đối với phân tích nhân tố khám phá EFA thì kích thước mẫu tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát [22]. Nghiên cứu này có 15 biến quan sát cho 5 khía cạnh nên số mẫu tối thiểu là 75 mẫu. Thực tế, cuộc khảo sát được thực hiện từ ngày 12 tháng 11 năm 2021 đến 30 tháng 11 năm 2021 và thu được 573 mẫu, trong đó có 546 mẫu đạt yêu cầu (đạt tỷ lệ 95,3%) và 27 mẫu không đạt yêu cầu do số lượng câu trả lời bị bỏ trống quá nhiều. Đặc điểm mẫu nghiên cứu được trình bày tại Bảng 2.

**Bảng 2.** Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ
<b>Giới tính</b>	<b>546</b>	<b>100,0</b>	<b>Trường Đại học</b>	<b>546</b>	<b>100,0</b>
Nam	226	41,4	Đại học Bách Khoa	66	12,1
Nữ	320	58,6	Đại học Kinh tế	167	30,6
<b>Trình độ năm học</b>	<b>546</b>	<b>100,0</b>	Đại học Sư phạm	57	10,4
Năm thứ nhất	153	28,0	Đại học Ngoại ngữ	46	8,4
Năm hai	155	28,4	Đại học Kiến trúc ĐN	51	9,3
Năm ba	98	17,9	Đại học Duy Tân	76	13,9
Năm tư	71	13,0	Đại học Đông Á	36	6,6
Năm năm	69	12,6	Đại học FPT	41	7,5
			Các trường Đại học khác	6	1,1

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

### 2.3. Phương pháp xử lý dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng SPSS 20.0 và AMOS 20.0 để xử lý dữ liệu với 4 phương pháp phân tích chính gồm:

- Thống kê mô tả: Thống kê đặc điểm mẫu nghiên cứu và đánh giá CNHP của sinh viên qua điểm đánh giá trung bình.
- Phân tích Cronbach's Alpha: Kiểm định độ tin cậy của thang đo CNHP.
- Phân tích nhân tố khám phá EFA: Khám phá các thành tố của CNHP.
- Phân tích nhân tố khẳng định CFA: Đánh giá giá trị của thang đo CNHP.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Phân tích Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo nằm trong khoảng từ 0,820 đến 0,919 và hệ số tương quan biến – tổng thấp nhất là 0,601 (Bảng 3). Như vậy, tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy để đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

**Bảng 3. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha**

Thang đo	Hệ số Cronbach's Alpha	Tương quan biến – tổng
Cảm xúc tích cực (P)	PM1	0,857
	PM2	<b>0,917</b>
	PM3	0,804
Sự gắn kết (E)	EN1	0,882
	EN2	<b>0,919</b>
	EN3	0,782
Mối quan hệ (R)	RE1	0,789
	RE2	<b>0,886</b>
	RE3	0,749
Ý nghĩa (M)	ME1	0,687
	ME2	<b>0,852</b>
	ME3	0,777
Thành tựu (A)	AC1	0,694
	AC2	<b>0,820</b>
	AC3	0,601

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

### 3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích EFA cho thấy dữ liệu nghiên cứu phù hợp (KMO = 0,836; sig = 0,000) và 5 thành phần được trích xuất tại hệ số eigenvalue = 1,158; tổng phương sai trích = 81,614% (Bảng 4). Các biến quan sát của mỗi thành phần đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 nên thang đo đảm bảo tính hội tụ và phân biệt (Bảng 5).

**Bảng 4. Kết quả phân tích EFA**

Chỉ số	Mức độ chấp nhận [23]	Kết quả
KMO	KMO $\geq$ 0,5	0,836
Sig.	Sig. $\leq$ 0,05	0,000
Eigenvalue	Eigenvalue $\geq$ 1,0	1,158
Phương sai trích	Phương sai trích $\geq$ 50%	81,614%

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

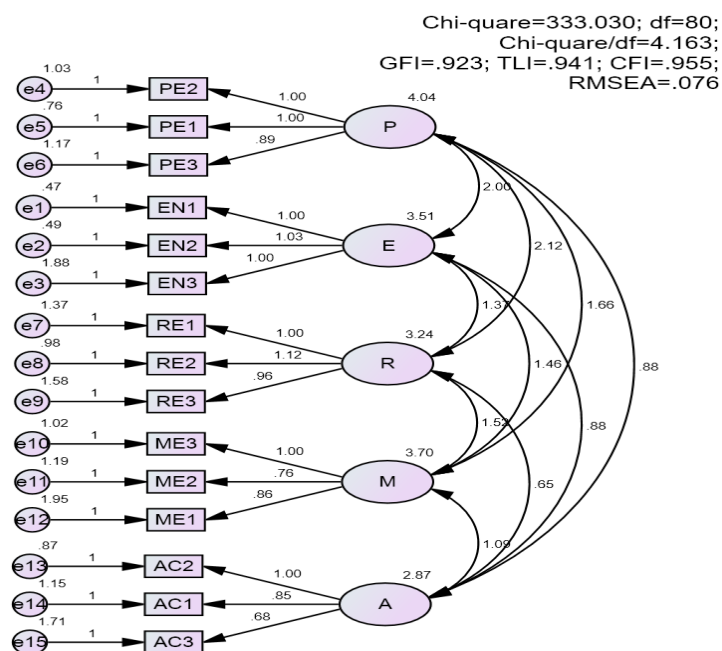
**Bảng 5. Hệ số tải nhân tố**

Thang đo	Sự gắn kết (P)	Cảm xúc tích cực (E)	Mối quan hệ (R)	Ý nghĩa (M)	Thành tựu (A)
EN1	0,988				
EN2	0,873				
EN3	0,807				

Thang đo	Sự gắn kết (P)	Cảm xúc tích cực (E)	Mối quan hệ (R)	Ý nghĩa (M)	Thành tựu (A)
PE2		0,934			
PE1		0,929			
PE3		0,783			
RE1			0,952		
RE2			0,814		
RE3			0,751		
ME3				0,955	
ME2				0,806	
ME1				0,672	
AC2					0,887
AC1					0,792
AC3					0,656

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

### 3.3. Phân tích nhân tố khẳng định CFA



Hình 1. Kết quả phân tích CFA

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Kết quả phân tích CFA (Hình 1) cho thấy:

- Các chỉ số đều đạt yêu cầu nên mô hình nghiên cứu phù hợp (Bảng 6).
- Độ tin cậy tổng hợp đều lớn hơn 0,6 và phương sai trích đều lớn hơn 0,5 nên các khái niệm nghiên cứu đạt giá trị hội tụ (Bảng 7).
- Căn bậc hai AVE của từng khái niệm đều lớn hơn hệ số tương quan giữa khái niệm đó với các khái niệm còn lại nên các cấu trúc đạt giá trị phân biệt (Bảng 7).

Bảng 6. Kết quả phân tích CFA

Chỉ số	Mức độ chấp nhận [24]	Kết quả
Chisq/df	Chisq/df ≤ 5,0	4,163
GFI	GFI ≥ 9,90	0,923
TLI	TLI ≥ 9,90	0,941
CFI	CFI ≥ 9,90	0,955
RMSEA	RMSEA ≤ 0,08	0,076

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

**Bảng 7. Kết quả phân tích tính hội tụ và phân biệt**

Thang đo	CR	AVE	Hệ số tương quan giữa các khái niệm				
			P	E	R	M	A
P	0,919	0,790	<b>0,889</b>				
E	0,925	0,806	0,531	<b>0,898</b>			
R	0,885	0,721	0,587	0,405	<b>0,849</b>		
M	0,858	0,670	0,429	0,404	0,440	<b>0,819</b>	
A	0,825	0,614	0,259	0,277	0,214	0,335	<b>0,784</b>

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Ghi chú: căn bậc hai của AVE nằm trên đường chéo chính

Như vậy, thang đo PERMA gồm 15 biến quan sát thuộc 5 thành tố do Butler và Kern phát triển có sự tương thích với khách thể nghiên cứu. Thang đo này có thể được sử dụng để đo lường cảm nhận hạnh phúc của sinh viên các Trường Đại học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

### 3.4. Đo lường CNHP của sinh viên

Với thang đo 11 mức độ thì điểm đánh giá trung bình của sinh viên là 7,38/10 điểm. Như vậy, nhìn chung cảm nhận hạnh phúc của sinh viên các Trường Đại học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng là khá tốt. Điểm đánh giá cụ thể của từng khía cạnh được hiển thị ở Hình 2.

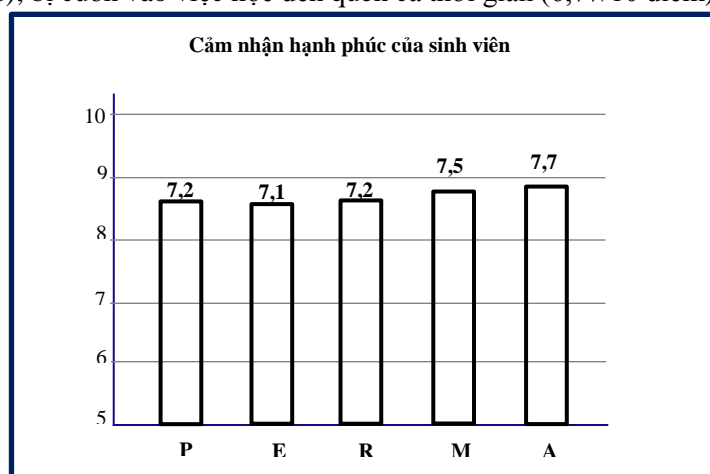
- Thành tựu (accomplishment) được sinh viên đánh giá cao nhất với điểm trung bình là 7,72/10 điểm. Sinh viên nhận thấy bản thân đã hoàn thành trách nhiệm học tập (8,10/10 điểm), có sự tiến bộ (7,63/20 điểm) và đạt được mục tiêu học tập đề ra (7,41/10 điểm).

- Ý nghĩa (meaning) được sinh viên đánh giá với điểm trung bình là 7,53 điểm/10 điểm. Sinh viên cảm thấy việc học Đại học của bản thân tạo ra giá trị cho cuộc sống (8,02/10 điểm); bản thân đã phát triển đúng mục tiêu đề ra (7,29/10 điểm); bản thân sống có định hướng và có ý nghĩa (7,28 điểm).

- Mối quan hệ (relationships) được sinh viên đánh giá với điểm trung bình là 7,27/10 điểm. Sinh viên cảm thấy thường xuyên nhận được sự giúp đỡ khi cần thiết (7,43/10 điểm); hài lòng với các mối quan hệ cá nhân ở Trường Đại học (7,39 điểm); được quan tâm (6,98/10 điểm).

- Cảm xúc tích cực (positive emotions) được sinh viên đánh giá với điểm trung bình là 7,22/10 điểm. Sinh viên cảm thấy hài lòng khi học ở Trường Đại học (7,57/10 điểm); thường xuyên cảm thấy vui vẻ (7,17/10 điểm); thường xuyên cảm thấy tích cực (6,93/10 điểm).

- Sự gắn kết (engagement) được sinh viên đánh giá với điểm trung bình là 7,14/10 điểm. Sinh viên thường xuyên dành nhiều tâm sức cho việc học Đại học (7,38/10 điểm); cảm thấy hứng thú với việc học (7,28); bị cuốn vào việc học đến quên cả thời gian (6,77/10 điểm).

**Hình 2. Cảm nhận hạnh phúc của sinh viên**

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Ngoài ra, kết quả phân tích ANOVA cho thấy cảm nhận hạnh phúc của sinh viên không có sự khác biệt theo giới tính và Trường Đại học nhưng lại có sự khác biệt theo năm học. Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối có xu hướng cảm nhận hạnh phúc cao hơn sinh viên các năm khác (Bảng 8).

**Bảng 8.** Cảm nhận hạnh phúc của sinh viên các năm học

Năm học	P	E	R	M	A	Trung bình
1	8,17	7,84	8,03	8,27	8,08	<b>8,08</b>
2	6,07	6,15	6,08	6,67	7,28	<b>6,45</b>
3	6,31	6,39	6,57	6,73	7,23	<b>6,65</b>
4	8,14	8,10	8,17	8,01	8,25	<b>8,13</b>
5	8,07	7,92	8,29	8,47	8,02	<b>8,15</b>

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

#### 4. Kết luận và hàm ý

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình cảm nhận hạnh phúc PERMA và thang đo được phát triển bởi Butler và Kern có sự tương thích lớn với khách thể là sinh viên các Trường Đại học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và trong bối cảnh hiện tại. Cảm nhận hạnh phúc của sinh viên gồm 5 thành tố chính là cảm xúc tích cực (positive emotions), sự gắn kết (engagement), mối quan hệ (relationships), ý nghĩa (meaning) và thành tựu (accomplishment). Mỗi thành tố được đo lường bằng 3 biến quan sát tương ứng.

Cảm nhận hạnh phúc của sinh viên các Trường Đại học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng là khá cao; đặc biệt là cảm nhận của sinh viên về thành tựu đạt được cũng như ý nghĩa của việc học Đại học. Tuy nhiên, một số khía cạnh hạnh phúc vẫn chưa được sinh viên cảm nhận tốt như cảm nhận sự quan tâm khi học ở Trường hay những cảm xúc tích cực, lạc quan khi đến Trường.

Sinh viên nam và nữ hay sinh viên ở các Trường Đại học khác nhau không có sự khác nhau về cảm nhận hạnh phúc nhưng sinh viên ở các năm học khác nhau thì lại có cảm nhận hạnh phúc khác nhau. Sinh viên năm đầu và năm cuối có cảm nhận hạnh phúc cao hơn ở cả 5 khía cạnh. Ngoài nguyên nhân từ tâm lý sinh viên thì có thể từ phía Nhà trường, Thầy cô. Sinh viên năm đầu và năm cuối có thể nhận được sự định hướng, quan tâm nhiều hơn nên cảm nhận hạnh phúc cao hơn. Điều này là một vấn đề mà Nhà trường cần nghiên cứu sâu hơn để làm rõ và định hướng để nâng cao cảm nhận hạnh phúc cho các em sinh viên một cách đồng đều hơn.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] H. N. Dang, "Adapting the Carol Ryff Scales of Psychological Well-being for Students," (in Vietnamese), *Psychology Journal*, vol. 215, no. 2, pp. 77-89, 2017.
- [2] T. Gregory and S. Brinkman, "Development of the Australian Student Wellbeing survey: Measuring the key aspects of social and emotional wellbeing during middle childhood," 2015. [Online]. Available: [https://www.education.sa.gov.au/sites/default/files/development-australian-student-wellbeing-survey-report.pdf?acsf\\_files\\_redirect](https://www.education.sa.gov.au/sites/default/files/development-australian-student-wellbeing-survey-report.pdf?acsf_files_redirect). [Accessed October 20, 2021].
- [3] E. Diener, E. M. Suh, R. E. Lucas, and H. L. Smith, "Subjective well-being: Three decades of progress," *Psychological Bulletin*, vol. 125, no. 2, pp. 276-302, 1999.
- [4] C. D. Ryff, "Happiness is everything, or is it? Explorations on the meaning of psychological Well-Being," *Journal of Personality and Social Psychology*, vol. 57, no. 6, pp. 1069-1081, 1989.
- [5] C. Peterson, N. Park, and M. Seligman, "Orientations to happiness and life satisfaction: The full life versus the empty life," *Journal of Happiness Studies*, vol. 6, no. 1, pp. 25-41, 2005.
- [6] L. H. Dao, "Youth Well-Being - A Multi-pronged Research," (in Vietnamese), *Psychology Journal*, vol. 255, no. 6, pp. 43-55, 2020.
- [7] M. E. P. Seligman, *Flourish: A Visionary New Understanding of Happiness and Wellbeing*. New York: Free Press, 2011.
- [8] F. Aulia, T. D. Hastjarjo, D. Setiyawati, and B. Patria, "Student Well-being: A Systematic Literature Review," *Buletin Psikologi*, vol. 28, no. 1, pp. 1-14, 2020.
- [9] T. Hascher, "Quantitative and qualitative research approaches to assess student well-being," *International Journal of Educational Research*, vol. 47, no. 2, pp. 84-96, 2008.

- [10] A. Stanton, D. Zandvliet, R. Dhaliwal, and T. Black, "Understanding Students' Experiences of Well-Being in Learning Environment," *Higher Education Studies*, vol. 6, no. 3, pp. 90-99, 2016.
- [11] M. L. Kern, L. E. Waters, A. Adler, and M. A. White, "A multidimensional approach to measuring well-being in students: Application of the PERMA framework," *The Journal of Positive Psychology*, vol. 10, no. 3, pp. 262-271, 2015.
- [12] W. C. C. Au and K. J. Kennedy, "A Positive Education Program to Promote Wellbeing in Schools: A Case Study from a Hong Kong School," *Higher Education Studies*, vol. 8, no. 4, pp. 9-22, 2018.
- [13] J. K. Coffey, L. W. Lake, D. Mashek, and B. Branand, "A Multi-Study Examination of Well-Being Theory in College and Community Samples," *Journal of Happiness Studies: An Interdisciplinary Forum on Subjective Well-Being*, vol. 17, no. 1, pp. 187-211, 2016.
- [14] L. Yang and R. Bin, and S. Mohd, "Exploratory and Confirmatory Factor Analysis of PERMA for Chinese University EFL Students in Higher Education," *International Journal of Language Education*, vol. 5, no. 2, pp. 51-62, 2021.
- [15] T. N. Tansey, S. Smedema, E. Umucu, K. Iwanaga, J. -R. Wu, E. S. Cardoso, and D. Strauser, "Assessing College Life Adjustment of Students With Disabilities: Application of the PERMA Framework," *Rehabilitation Counseling Bulletin*, vol. 61, no. 3, pp. 131-142, 2017.
- [16] E. Umucu, J. -R. Wu, J. Sanchez, J. M. Brooks, C. -Y. Chiu, W. -M. Tu, and F. Chan, "Psychometric validation of the PERMA-profiler as a well-being measure for student veterans," *Journal of American college health*, vol. 68, no. 3, pp. 271-277, 2020.
- [17] J. Butler and M. L. Kern, "The PERMA-Profiler: A brief multidimensional measure of flourishing," *International Journal of Wellbeing*, vol. 6, no. 3, pp. 1-48, 2016.
- [18] P. R. Prasath, P. C. Mather, C. S. Bhat, and J. K. James, "University Student Well-Being During COVID-19: The Role of Psychological Capital and Coping Strategies," *The Professional Counselor*, vol. 11, no. 1, pp. 46-60, 2021.
- [19] B. Morgan and L. Simmons, "A 'PERMA' Response to the Pandemic: An Online Positive Education Programme to Promote Wellbeing in University Students," *Frontiers in Education*, vol. 6, pp. 1-10, 2021.
- [20] G. Wasowicz, S. Mizak, J. Krawiec, and W. Białaszek, "Mental Health, Well-Being, and Psychological Flexibility in the Stressful Times of the COVID-19 Pandemic," *Frontiers in Psychology*, vol. 12, pp. 1-9, 2021.
- [21] V. T. Nguyen and H. A. T. Nguyen, "Subjective well-being among students of Faculty of Education, University of Social Sciences and Humanities National University of Ho Chi Minh," (in Vietnamese), *Journal of Education and Society*, Special Issue, pp. 149-155, 2020.
- [22] J. Hair, W. Black, B. Babin, R. Anderson, and R. Tatham, *Multivariate data analysis*, New Jersey: PrenticeHall International Inc, 2006.
- [23] D. T. Nguyen, *The scientific method in business research*. Viet Nam, Ho Chi Minh: Finance Publishing House, 2013.
- [24] N. K. G. Ha and N. V. Bui, *Postgraduate course Scientific research methods in business - Smart PLS update*. Viet Nam, Ha Noi: Finance Publishing house, 2019.